

KẾT QUẢ KIỂM TRA XÁC NHẬN NĂNG LỰC TIẾNG ANH BẬC 3 (TƯƠNG ĐƯƠNG B1 THEO CEFR)

(Kỳ kiểm tra lần thứ 04, ngày 02/10/2022)

(Ban hành theo Quyết định số 78/MYH23/VHU/QĐ ngày 25 tháng 10 năm 2022)

Stt	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
1	VHU.TAB1.04.001	181A030127	Nguyễn Phúc	An	12/05/2000	Tây Ninh	6.5	9.5	8.0	7.5	31.5	7.9	Đậu	
2	VHU.TAB1.04.002	181A220006	Phạm Thị Lan	Anh	20/01/1999	TP. Hồ Chí Minh	7.0	5.0	7.0	4.0	23.0	5.8	Đậu	
3	VHU.TAB1.04.003	161A031150	Nguyễn Ngọc Lan	Anh	22/07/1998	Long An	7.5	10.0	9.5	9.0	36.0	9.0	Đậu	
4	VHU.TAB1.04.004	181A030129	Nguyễn Thủy Vân	Anh	01/05/2000	TP. Hồ Chí Minh	7.0	9.0	10.0	8.5	34.5	8.6	Đậu	
5	VHU.TAB1.04.005	181A100047	Nguyễn Thị Trâm	Anh	11/12/2000	Tây Ninh	5.5	4.0	5.5	5.0	20.0	5.0	Đậu	
6	VHU.TAB1.04.006	181A030388	Lữ Huỳnh Văn	Anh	26/07/1999	TP. Hồ Chí Minh	7.5	8.0	9.0	8.0	32.5	8.1	Đậu	
7	VHU.TAB1.04.007	161A020037	Huỳnh Tuấn	Bàng	24/04/1998	TP. Hồ Chí Minh	5.0	4.5	6.5	5.5	21.5	5.4	Đậu	
8	VHU.TAB1.04.008	181A010126	Kiều Quốc	Bảo	09/05/2000	Kiên Giang	8.0	7.5	7.5	7.5	30.5	7.6	Đậu	
9	VHU.TAB1.04.009	226A030024	Bùi Thế	Bảo	17/04/1982	TP. Hồ Chí Minh					0.0	0.0	Rớt	Vắng
10	VHU.TAB1.04.010	171A140379	Trần Thị Thuý	Chi	03/04/1998	Long An	9.5	5.5	8.5	8.5	32.0	8.0	Đậu	
11	VHU.TAB1.04.011	211A320001	Kim Thị Thanh	Chung	08/04/2001	Lâm Đồng	5.0	3.5	6.0	5.0	19.5	4.9	Rớt	BL: Nói: 5.0, Đọc: 6.0, Viết: 5.0
12	VHU.TAB1.04.012	181A070154	Trần Nguyễn Văn	Chương	08/02/2000	TP. Hồ Chí Minh					0.0	0.0	Rớt	Vắng
13	VHU.TAB1.04.013	161A010130	Lê Thành	Công	09/01/1998	Quảng Nam	4.5	3.0	6.0	5.0	18.5	4.6	Rớt	
14	VHU.TAB1.04.014	191A030312	Cao Thị Kim	Cương	17/03/2001	Đắk Lắk	5.5	5.0	6.0	3.5	20.0	5.0	Đậu	
15	VHU.TAB1.04.015		Phan Ngọc	Cường	01/01/1982	Bình Định	6.5	3.0	3.5	2.0	15.0	3.8	Rớt	
16	VHU.TAB1.04.016	161A010027	Phạm Công	Danh	19/08/1998	TP. Hồ Chí Minh	7.8	7.5	5.6	6.0	26.9	6.7	Đậu	BL: Nói: 7.8, Đọc: 5.6
17	VHU.TAB1.04.017	161A030261	Nguyễn Thị Hoàng	Đào	24/07/1998	TP. Hồ Chí Minh	6.5	8.0	7.5	5.5	27.5	6.9	Đậu	
18	VHU.TAB1.04.018	161A010002	Trần Lý	Đạt	31/08/1996	TP. Hồ Chí Minh	8.0	4.0	5.0	6.5	23.5	5.9	Đậu	
19	VHU.TAB1.04.019	181A010009	Trần Tiến	Đạt	19/12/2000	Long An	8.5	3.0	7.5	5.0	24.0	6.0	Đậu	
20	VHU.TAB1.04.020	151A070143	Trần	Đạt	24/08/1997	TP. Hồ Chí Minh	8.5	5.5	7.5	5.5	27.0	6.8	Đậu	
21	VHU.TAB1.04.021	181A100044	Đặng Thị Hạnh	Di	27/08/2000	Long An					0.0	0.0	Rớt	Vắng
22	VHU.TAB1.04.022	171A030427	Trần Thị Bích	Diễm	13/02/1999	TP. Hồ Chí Minh	8.0	9.5	9.0	5.0	31.5	7.9	Đậu	
23	VHU.TAB1.04.023	171A030315	Trần Thái	Diễn	25/02/1999	Tiền Giang					0.0	0.0	Rớt	Vắng
24	VHU.TAB1.04.024	181A250022	Châu Ngọc	Diệp	17/01/2000	TP. Hồ Chí Minh	7.5	7.0	6.5	1.0	22.0	5.5	Rớt	
25	VHU.TAB1.04.025	181A210013	Lâu Ngọc	Diệp	30/05/2000	TP. Hồ Chí Minh	8.0	7.0	7.5	6.0	28.5	7.1	Đậu	
26	VHU.TAB1.04.026	181A050068	Bùi Thị Minh	Đức	11/07/2000	Phú Thọ	7.5	3.0	8.0	7.0	25.5	6.4	Đậu	
27	VHU.TAB1.04.027	151A010079	Huỳnh Việt	Đức	29/08/1997	Quảng Ngãi					0.0	0.0	Rớt	Vắng
28	VHU.TAB1.04.028	191A030490	Nguyễn Thủy	Dung	19/05/2000	TP. Hồ Chí Minh	5.0	9.5	9.0	8.5	32.0	8.0	Đậu	
29	VHU.TAB1.04.029	171A030568	Nguyễn Đặng Thuý	Dung	26/07/1999	TP. Hồ Chí Minh	9.5	3.0	7.5	4.0	24.0	6.0	Đậu	
30	VHU.TAB1.04.030	223A010006	Trần Kiên	Dũng	08/10/1999	Bình Dương	7.5	9.5	9.0	7.5	33.5	8.4	Đậu	
31	VHU.TAB1.04.031	181A250026	Trịnh Thị Thủy	Dương	26/03/1998	Tây Ninh	6.5	7.0	5.5	4.0	23.0	5.8	Đậu	
32	VHU.TAB1.04.032	181A080258	Phạm Thị Ánh	Dương	08/01/2000	Bắc Ninh	8.0	4.5	7.5	4.0	24.0	6.0	Đậu	
33	VHU.TAB1.04.033	151A010068	Nguyễn Đoàn Quang	Duy	29/07/1997	TP. Hồ Chí Minh	7.0	5.5	7.0	4.0	23.5	5.9	Đậu	
34	VHU.TAB1.04.034	191A030428	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	19/11/2001	Thừa Thiên Huế	8.0	5.5	8.5	4.5	26.5	6.6	Đậu	
35	VHU.TAB1.04.035	171A080062	Vũ Hoàng Phương	Duyên	03/01/1999	TP. Hồ Chí Minh	7.5	7.5	8.5	8.5	32.0	8.0	Đậu	
36	VHU.TAB1.04.036	151A080429	Huỳnh Như	Duyên	15/04/1997	Phú Yên	8.5	9.5	6.5	8.0	32.5	8.1	Đậu	
37	VHU.TAB1.04.037	181A030686	Lê Diệu Hải	Hà	09/07/1999	Quảng Trị	6.5	9.0	6.5	4.0	26.0	6.5	Đậu	
38	VHU.TAB1.04.038	161A031067	Bùi Thị Thu	Hà	24/02/1998	Đắk Lắk					0.0	0.0	Rớt	Vắng
39	VHU.TAB1.04.039	213A010007	Trần Ngọc	Hải	28/04/1987	Kiên Giang	5.5	9.0	9.0	5.0	28.5	7.1	Đậu	
40	VHU.TAB1.04.040	181A010123	Nguyễn Ngọc	Hải	25/12/2000	Tây Ninh	6.5	6.5	8.0	4.0	25.0	6.3	Đậu	
41	VHU.TAB1.04.041	191A070112	Cao Đặng Ngọc	Hân	14/09/2001	Tiền Giang	7.5	9.5	9.0	7.0	33.0	8.3	Đậu	
42	VHU.TAB1.04.042	181A050037	Nguyễn Thị Thanh	Hằng	26/07/2000	TP. Hồ Chí Minh	7.0	9.0	8.5	8.0	32.5	8.1	Đậu	
43	VHU.TAB1.04.043	181A230004	Trịnh Mỹ	Hằng	18/07/2000	Bình Dương	8.0	10.0	9.0	8.5	35.5	8.9	Đậu	
44	VHU.TAB1.04.044		Vô Tạ Hồng	Hằng	20/05/2000	Quảng Ngãi					0.0	0.0	Rớt	Vắng
45	VHU.TAB1.04.045	181A070137	Trần Thị	Hạnh	02/11/2000	Bình Phước	6.0	9.0	9.5	7.0	31.5	7.9	Đậu	
46	VHU.TAB1.04.046		Phạm Ngọc	Hiệp	16/01/1978	Phú Yên	6.5	9.0	6.5	6.5	28.5	7.1	Đậu	
47	VHU.TAB1.04.047	171A080183	Lại Hoàng Minh	Hiếu	21/10/1999	TP. Hồ Chí Minh	6.0	9.0	8.5	8.0	31.5	7.9	Đậu	
48	VHU.TAB1.04.048	161A030875	Phan Lê Minh	Hiếu	03/03/1998	TP. Hồ Chí Minh	7.5	9.0	9.0	5.5	31.0	7.8	Đậu	
49	VHU.TAB1.04.049	171A030054	Trương Thuý	Hoa	15/05/1999	Lâm Đồng	8.0	7.5	8.5	5.0	29.0	7.3	Đậu	
50	VHU.TAB1.04.050	181A100097	Đoàn Thị Phương	Hoa	09/06/2000	Nam Định	4.5	8.0	5.0	2.0	19.5	4.9	Rớt	
51	VHU.TAB1.04.051	171A080041	Lê Thị Kim	Hoa	22/01/1999	TP. Hồ Chí Minh	7.0	8.0	8.0	7.0	30.0	7.5	Đậu	
52	VHU.TAB1.04.052	171A030041	Huỳnh Nhật	Hoà	21/09/1999	TP. Hồ Chí Minh	8.3	6.0	6.5	6.0	26.8	6.7	Đậu	
53	VHU.TAB1.04.053	181A080338	Dương Thái	Hoà	27/02/2000	Bà Rịa - Vũng Tàu	8.5	2.5	6.0	4.5	21.5	5.4	Rớt	
54	VHU.TAB1.04.054	151A031390	Nguyễn Khắc Phan	Hoàng	26/02/1997	Quảng Trị	8.0	9.0	7.5	6.0	30.5	7.6	Đậu	BL: Nói: 8.0
55	VHU.TAB1.04.055	226A010014	Nguyễn Hữu	Hoàng	31/01/1992	TP. Hồ Chí Minh					0.0	0.0	Rớt	Vắng
56	VHU.TAB1.04.056	181A210033	Lê Đăng	Hoàng	17/10/2000	TP. Hồ Chí Minh	6.5	9.0	9.0	5.0	29.5	7.4	Đậu	
57	VHU.TAB1.04.057	181A030740	Phạm Huỳnh Thái	Học	03/04/2000	Bến Tre	6.0	9.0	9.5	4.0	28.5	7.1	Đậu	
58	VHU.TAB1.04.058	171A080156	La Phúc	Hùng	22/06/1999	TP. Hồ Chí Minh	8.0	8.0	7.0	5.5	28.5	7.1	Đậu	
59	VHU.TAB1.04.059	171A030424	Trần Văn	Hùng	01/07/1999	Hà Nội	7.0	9.0	8.0	8.0	32.0	8.0	Đậu	

Stt	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
60	VHU.TAB1.04.060	213A010001	Trần Nguyễn	Hưng	03/11/1994	TP. Hồ Chí Minh	7.5	9.5	9.0	8.5	34.5	8.6	Đậu	
61	VHU.TAB1.04.061	171A080186	Nguyễn Ngọc Lan	Hương	06/07/1999	Tiền Giang	6.5	9.5	8.0	7.0	31.0	7.8	Đậu	
62	VHU.TAB1.04.062	161A030947	Phạm Thị Mai	Hương	15/03/1998	Bình Phước	6.5	10.0	8.0	6.5	31.0	7.8	Đậu	
63	VHU.TAB1.04.063	181A070019	Nguyễn Thị Cẩm	Hường	18/10/2000	Kiên Giang	5.5	8.5	6.0	4.5	24.5	6.1	Đậu	
64	VHU.TAB1.04.064	213A0100005	Huỳnh Tấn	Hữu	03/11/1990	Tiền Giang	6.8	8.5	8.5	8.5	32.3	8.1	Đậu	
65	VHU.TAB1.04.065	181A030173	Phan Phước	Huy	20/07/2000	TP. Hồ Chí Minh	8.0	6.5	8.0	5.0	27.5	6.9	Đậu	
66	VHU.TAB1.04.066	171A010116	Võ Quang	Huy	14/10/1998	Cà Mau	8.0	9.0	8.5	7.0	32.5	8.1	Đậu	
67	VHU.TAB1.04.067	181A230027	Nguyễn Lý Quang	Huy	15/04/2000	TP. Hồ Chí Minh	7.0	9.0	7.5	7.5	31.0	7.8	Đậu	
68	VHU.TAB1.04.068	191A240038	Nguyễn Xuân	Huy	20/04/1995	TP. Hồ Chí Minh	8.0	9.0	8.5	5.5	31.0	7.8	Đậu	
69	VHU.TAB1.04.069	151A031085	Lê Thanh	Huy	06/08/1997	TP. Hồ Chí Minh	7.0	9.0	8.0	7.0	31.0	7.8	Đậu	
70	VHU.TAB1.04.070	161A080319	Nguyễn Quốc	Huy	01/10/1998	Bến Tre	6.0	4.5	8.5	6.0	25.0	6.3	Đậu	BL: Viết: 6.0
71	VHU.TAB1.04.071	181A010193	Vũ Quang	Huy	21/04/2000	Bình Phước	8.5	3.5	8.5	7.5	28.0	7.0	Đậu	
72	VHU.TAB1.04.072	181A110019	Trần Võ Thanh	Huyền	23/05/1999	Bình Dương	7.0	10.0	9.0	5.5	31.5	7.9	Đậu	
73	VHU.TAB1.04.073	171A030340	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	01/08/1999	Quảng Ngãi	7.0	9.5	9.0	6.0	31.5	7.9	Đậu	
74	VHU.TAB1.04.074	181A070300	Nguyễn Phan Mỹ	Huyền	19/01/2000	TP. Hồ Chí Minh	7.0	7.0	6.0	5.5	25.5	6.4	Đậu	
75	VHU.TAB1.04.075	151A110151	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	19/06/1996	TP. Hồ Chí Minh		6.0	6.0	2.0	14.0	3.5	Rớt	
76	VHU.TAB1.04.076	171A030426	Nguyễn Võ Anh	Kha	03/08/1999	TP. Hồ Chí Minh	5.0	9.0	7.0	5.0	26.0	6.5	Đậu	
77	VHU.TAB1.04.077	181A160049	Võ Hoàng	Kha	09/05/2000	Kiên Giang	4.5	6.0	6.5	5.5	22.5	5.6	Đậu	
78	VHU.TAB1.04.078	181A010153	Huỳnh Tiến	Khải	12/02/2000	Quảng Ngãi	7.5	9.0	8.5	5.0	30.0	7.5	Đậu	
79	VHU.TAB1.04.079	181A080072	Hồ Tuấn	Khang	21/01/2000	Đồng Nai	7.0	8.0	6.5	8.0	29.5	7.4	Đậu	
80	VHU.TAB1.04.080	181A250055	Tăng Vĩ	Khang	01/01/2000	TP. Hồ Chí Minh	7.0	7.0	7.5	4.5	26.0	6.5	Đậu	
81	VHU.TAB1.04.081	181A030047	Lê Huy	Khanh	01/01/2000	Cần Thơ	5.5	3.5	6.0	4.5	19.5	4.9	Rớt	
82	VHU.TAB1.04.082	181A080043	Lê Thị Ngọc	Khánh	09/02/2000	Kiên Giang	8.0	8.5	8.5	8.5	33.5	8.4	Đậu	
83	VHU.TAB1.04.083	181A230050	Vũ Ngọc	Khánh	09/11/2000	Nam Định	8.0	3.5	8.5	4.5	24.5	6.1	Đậu	
84	VHU.TAB1.04.084	181A030486	Dương Huỳnh Đăng	Khoa	29/07/1999	TP. Hồ Chí Minh	7.5	10.0	9.5	6.0	33.0	8.3	Đậu	
85	VHU.TAB1.04.085	181A070054	Trần Minh	Khoa	07/05/2000	TP. Hồ Chí Minh	8.0	6.0	4.0	4.5	22.5	5.6	Đậu	
86	VHU.TAB1.04.086	191A270013	Trương Tiến	Khoa	22/11/2001	Tây Ninh	6.5	6.5	2.5	1.0	16.5	4.1	Rớt	
87	VHU.TAB1.04.087	181A010155	Lê Đăng	Khôi	07/01/2000	Đồng Nai	5.5	9.5	9.0	4.0	28.0	7.0	Đậu	
88	VHU.TAB1.04.088	226A030029	Bùi Thị Kim	Khuê	19/10/1992	Lâm Đồng	7.0	6.0	9.0	6.0	28.0	7.0	Đậu	
89	VHU.TAB1.04.089	206A070020	Võ Tấn	Kiệt	09/11/1995	TP. Hồ Chí Minh					0.0	0.0	Rớt	Vắng
90	VHU.TAB1.04.090	181A110003	Bùi Thị Thanh	Kiều	29/12/1999	Đồng Nai	6.0	8.0	9.0	6.5	29.5	7.4	Đậu	
91	VHU.TAB1.04.091	151A070147	Võ Ánh	Kim	21/06/1997	An Giang	5.5	5.5	7.5	7.5	26.0	6.5	Đậu	
92	VHU.TAB1.04.092	181A070146	Nguyễn Hồ Hoàng	Lâm	16/02/2000	Lâm Đồng	7.0	10.0	9.0	8.5	34.5	8.6	Đậu	
93	VHU.TAB1.04.093	181A150241	Trần Mai Thành	Lâm	03/04/1999	Bến Tre		2.5	3.5	0.0	6.0	1.5	Rớt	
94	VHU.TAB1.04.094	201A070045	Hà Xuân	Lệ	20/12/2002	TP. Hồ Chí Minh	8.0	10.0	9.0	8.5	35.5	8.9	Đậu	
95	VHU.TAB1.04.095	181A030146	Võ Khánh	Linh	04/09/2000	Tây Ninh	7.0	8.5	7.0	6.5	29.0	7.3	Đậu	
96	VHU.TAB1.04.096	181A080342	Nguyễn Thị Hằng	Linh	23/08/2000	Nam Định	6.0	9.5	10.0	7.5	33.0	8.3	Đậu	
97	VHU.TAB1.04.097	191A040049	Huỳnh Phan Mai	Linh	19/05/2000	TP. Hồ Chí Minh	6.0	4.5	7.5	7.0	25.0	6.3	Đậu	
98	VHU.TAB1.04.098	171A030469	Ngô Nhật	Linh	19/05/1999	TP. Hồ Chí Minh	8.0	9.0	7.0	5.5	29.5	7.4	Đậu	
99	VHU.TAB1.04.099	181A230051	Nguyễn Thị Diệp	Linh	25/05/1999	Đắk Lắk	5.5	3.0	5.5	5.0	19.0	4.8	Rớt	
100	VHU.TAB1.04.100	161A030927	Đặng Đình Phương Yến	Linh	25/05/1998	Long An	6.0	9.5	7.5	5.0	28.0	7.0	Đậu	
101	VHU.TAB1.04.101	181A070104	Nguyễn Thị Trúc	Linh	12/09/2000	Đồng Tháp	6.0	4.0	4.0	3.0	17.0	4.3	Rớt	
102	VHU.TAB1.04.102	191A050030	Phan Nhật	Linh	19/06/2001	Bình Thuận		5.5	5.5	1.0	12.0	3.0	Rớt	
103	VHU.TAB1.04.103	191A050063	Trần Ngọc	Linh	01/08/2001	Bạc Liêu	7.5	8.0	6.5	7.0	29.0	7.3	Đậu	
104	VHU.TAB1.04.104	213A010004	Nguyễn Huỳnh	Lộc	08/12/1990	Vĩnh Long	7.0	8.5	8.5	7.5	31.5	7.9	Đậu	
105	VHU.TAB1.04.105	181A030760	Phạm Thế	Lộc	02/04/2000	TP. Hồ Chí Minh	5.0	8.0	9.5	3.5	26.0	6.5	Đậu	
106	VHU.TAB1.04.106	171A030059	Đỗ Duy	Long	21/03/1998	Bình Phước	6.0	6.0	7.0	6.0	25.0	6.3	Đậu	BL: Nói: 6.0
107	VHU.TAB1.04.107	181A010064	Nguyễn Hoàng	Long	22/08/2000	TP. Hồ Chí Minh	6.0	3.0	5.5	0.0	14.5	3.6	Rớt	
108	VHU.TAB1.04.108	181A030303	Đậu Công	Luân	09/02/2000	Đắk Lắk	4.5	10.0	9.0	5.5	29.0	7.3	Đậu	
109	VHU.TAB1.04.109	191A030279	Phạm Thị	Lương	06/06/2001	Lâm Đồng	5.0	9.5	8.0	3.5	26.0	6.5	Đậu	
110	VHU.TAB1.04.110	181A080011	Võ Thanh	Mai	11/10/2000	An Giang	4.5	8.5	8.5	5.0	26.5	6.6	Đậu	
111	VHU.TAB1.04.111	171A030296	Trần Tuyết Hồng	Mai	03/05/1999	Long An	8.0	9.0	8.5	8.5	34.0	8.5	Đậu	
112	VHU.TAB1.04.112	171A110014	Nguyễn Ngọc Phượng	Mai	27/12/1999	TP. Hồ Chí Minh	5.5	5.5	7.5	5.5	24.0	6.0	Đậu	
113	VHU.TAB1.04.113	181A070248	Nguyễn Quang	Minh	09/05/1999	TP. Hồ Chí Minh	8.0	3.0	7.0	4.5	22.5	5.6	Đậu	
114	VHU.TAB1.04.114	191A030221	Trần Quốc	Minh	10/06/2001	Quảng Ngãi	4.0	4.0	9.0	3.0	20.0	5.0	Đậu	
115	VHU.TAB1.04.115	181A030558	Lâm Tổ	My	24/12/2000	Sóc Trăng	6.0	8.5	10.0	7.5	32.0	8.0	Đậu	
116	VHU.TAB1.04.116	181A030533	Nguyễn Thị Ái	My	01/02/2000	Ninh Thuận	7.5	7.0	8.0	7.5	30.0	7.5	Đậu	
117	VHU.TAB1.04.117	181A080023	Nguyễn Thị	My	07/04/2000	Kiên Giang	5.0	5.5	6.5	5.0	22.0	5.5	Đậu	
118	VHU.TAB1.04.118	161A080175	Trương Thị Ngọc	My	16/03/1998	Phú Yên	6.5	2.0	8.0	5.5	22.0	5.5	Rớt	
119	VHU.TAB1.04.119	141A100048	Phạm Thị Diễm	My	09/09/1996	Đồng Tháp	4.5	4.5	4.0	5.0	18.0	4.5	Rớt	
120	VHU.TAB1.04.120	191A230013	Trần Thanh	Nam	22/07/2001	Đồng Tháp	5.0	8.0	10.0	2.0	25.0	6.3	Rớt	
121	VHU.TAB1.04.121	171A030360	Bùi Nhật	Nam	05/07/1999	Bình Định	6.0	9.0	8.5	8.0	31.5	7.9	Đậu	
122	VHU.TAB1.04.122	181A030076	Trần Kỳ	Nam	17/02/2000	Đắk Lắk					0.0	0.0	Rớt	Vắng
123	VHU.TAB1.04.123	181A030197	Nguyễn Trần Thiên	Nga	02/10/2000	Quảng Ngãi	7.5	8.0	5.5	5.0	26.0	6.5	Đậu	
124	VHU.TAB1.04.124		Cao Thu	Nga	01/05/1990	Kiên Giang					0.0	0.0	Rớt	Vắng

Stt	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
125	VHU.TAB1.04.125	171A030167	Nguyễn Ngọc	Ngà	13/07/1999	An Giang	3.5	4.0	5.0	2.0	14.5	3.6	Rớt	
126	VHU.TAB1.04.126	181A070205	Vũ Hồng	Ngân	17/10/1999	Đồng Nai	5.0	4.5	6.0	5.0	20.5	5.1	Đậu	
127	VHU.TAB1.04.127	171A080119	Võ Thị Thanh	Ngân	25/04/1999	Bình Định					0.0	0.0	Rớt	Vắng
128	VHU.TAB1.04.128	191A040048	Võ Thị Thanh	Ngân	16/12/2001	Bà Rịa - Vũng Tàu	5.5	6.0	8.0	8.5	28.0	7.0	Đậu	
129	VHU.TAB1.04.129	181A080134	Trần Thị Hiếu	Ngân	17/03/2000	Bình Thuận	5.5	9.0	8.5	6.0	29.0	7.3	Đậu	
130	VHU.TAB1.04.130	191A270004	Ngô Thị	Ngân	12/05/2001	Cần Thơ	6.0	5.0	5.5	0.0	16.5	4.1	Rớt	
131	VHU.TAB1.04.131	181A030209	Nguyễn Thị Thanh	Ngân	24/07/2000	TP. Hồ Chí Minh	5.0	8.5	6.5	8.5	28.5	7.1	Đậu	BL: Nói: 5.0, Viết: 8.5
132	VHU.TAB1.04.132	181A010070	Ngô Lê Hiếu	Ngân	24/11/2000	TP. Hồ Chí Minh	6.0	7.5	5.7	3.0	22.2	5.6	Đậu	BL: Nói: 6.0, Đọc: 5.7
133	VHU.TAB1.04.133	181A030493	Nguyễn Thị Thảo	Ngân	23/05/2000	Bến Tre	6.0	2.0	4.0	0.0	12.0	3.0	Rớt	
134	VHU.TAB1.04.134	181A220004	Nguyễn Lê Kim	Ngân	02/01/2000	TP. Hồ Chí Minh	5.5	5.5	5.0	4.5	20.5	5.1	Đậu	BL: Nói: 5.5
135	VHU.TAB1.04.135	191A210009	Nguyễn Thị Thu	Ngân	12/01/2001	TP. Hồ Chí Minh	6.0	7.0	5.5	3.0	21.5	5.4	Đậu	
136	VHU.TAB1.04.136	171A140283	Nguyễn Thị Tuyết	Ngân	25/07/1999	Bình Định	6.5	3.0	8.5	3.0	21.0	5.3	Đậu	
137	VHU.TAB1.04.137	181A030217	Lê Hải	Nghi	25/02/2000	Bình Phước	5.0	5.5	8.0	6.0	24.5	6.1	Đậu	BL: Nói: 5.0
138	VHU.TAB1.04.138	151A070071	Nguyễn Tấn	Nghĩa	20/10/1997	Đồng Tháp	5.0	4.0	8.0	0.0	17.0	4.3	Rớt	
139	VHU.TAB1.04.139	181A030113	Lương Vĩ	Nghiệp	01/01/2000	TP. Hồ Chí Minh	6.0	6.5	7.5	4.5	24.5	6.1	Đậu	
140	VHU.TAB1.04.140	181A220007	Nguyễn Thị Thanh	Ngoan	13/11/2000	Bắc Ninh	4.0	5.0	5.5	0.5	15.0	3.8	Rớt	
141	VHU.TAB1.04.141	201A030379	Lai Thanh	Ngọc	04/07/2002	TP. Hồ Chí Minh	4.0	8.5	7.5	2.5	22.5	5.6	Rớt	
142	VHU.TAB1.04.142	181A040070	Nguyễn Lê Bích	Ngọc	19/09/2000	TP. Hồ Chí Minh	8.0	9.5	9.5	8.0	35.0	8.8	Đậu	
143	VHU.TAB1.04.143	161A030488	Võ Thị Thúy	Ngọc	08/03/1998	Long An	8.5	9.5	8.5	8.5	35.0	8.8	Đậu	
144	VHU.TAB1.04.144	171A090036	Trần Thanh	Ngon	14/02/1999	Tiền Giang	4.0	7.0	7.5	7.5	26.0	6.5	Đậu	
145	VHU.TAB1.04.145	181A040111	Lê Thảo	Nguyên	13/02/2000	Thanh Hoá	7.5	7.5	6.0	5.5	26.5	6.6	Đậu	
146	VHU.TAB1.04.146	151A100175	Trần Thị Thanh	Nguyên	06/10/1997	Cà Mau	7.0	7.0	7.5	5.0	26.5	6.6	Đậu	
147	VHU.TAB1.04.147	181A010027	Vòng Năng	Nguyên	12/09/2000	TP. Hồ Chí Minh	5.5	6.5	4.0	3.0	19.0	4.8	Rớt	
148	VHU.TAB1.04.148	181A070075	Nguyễn Phan Trung	Nguyên	10/10/2000	TP. Hồ Chí Minh	9.0	9.5	10.0	8.5	37.0	9.3	Đậu	
149	VHU.TAB1.04.149	182A620001	Nguyễn Thanh	Nhân	04/09/2000	Bình Thuận	5.0	9.5	8.0	4.0	26.5	6.6	Đậu	
150	VHU.TAB1.04.150	171A030240	Nguyễn Hoàng Yến	Nhi	26/11/1999	TP. Hồ Chí Minh	5.0	9.0	6.0	1.5	21.5	5.4	Rớt	
151	VHU.TAB1.04.151	181A070258	Phạm Thị Yến	Nhi	29/04/2000	TP. Hồ Chí Minh	5.0	9.0	6.0	2.0	22.0	5.5	Rớt	
152	VHU.TAB1.04.152	191A030258	Hồ Ngọc	Nhi	28/02/2001	Đồng Tháp	8.5	9.5	9.0	7.0	34.0	8.5	Đậu	
153	VHU.TAB1.04.153	191A100029	Lý Đặng Linh	Nhi	01/01/2001	Bà Rịa - Vũng Tàu					0.0	0.0	Rớt	Vắng
154	VHU.TAB1.04.154	181A230020	Lâm Tuyết	Nhi	02/10/2000	TP. Hồ Chí Minh	6.0	5.0	5.5	6.0	22.5	5.6	Đậu	
155	VHU.TAB1.04.155	191A270015	Nguyễn Thị Yến	Nhi	22/07/2001	Tiền Giang	6.5	9.5	6.0	5.0	27.0	6.8	Đậu	
156	VHU.TAB1.04.156	191A070154	Lê Yến	Nhi	22/07/2001	Cà Mau	7.0	8.5	7.0	8.0	30.5	7.6	Đậu	
157	VHU.TAB1.04.157	181A030569	Nguyễn Trịnh Lan	Nhi	01/08/1999	Lâm Đồng	5.0	9.5	8.5	1.0	24.0	6.0	Rớt	
158	VHU.TAB1.04.158	171A080143	Mai Yến	Nhi	02/11/1999	TP. Hồ Chí Minh	8.0	9.5	8.0	9.0	34.5	8.6	Đậu	
159	VHU.TAB1.04.159	181A030073	Văn Nguyệt	Nhi	07/07/1999	TP. Hồ Chí Minh	7.5	7.0	8.0	7.5	30.0	7.5	Đậu	
160	VHU.TAB1.04.160	161A090062	Nguyễn Thị Thảo	Nhi	12/07/1998	An Giang	6.0	5.5	5.5	1.5	18.5	4.6	Rớt	BL: Nói: 6.0
161	VHU.TAB1.04.161	181A070292	Huỳnh Lê Tuyết	Nhi	11/09/1999	Tiền Giang					0.0	0.0	Rớt	Vắng
162	VHU.TAB1.04.162	181A040104	Vũ Lê Quỳnh	Như	03/10/2000	TP. Hồ Chí Minh	2.0	9.5	9.0	6.0	26.5	6.6	Rớt	
163	VHU.TAB1.04.163	171A030479	Cao Trương Quỳnh	Như	06/01/1999	An Giang	5.0	10.0	10.0	5.0	30.0	7.5	Đậu	
164	VHU.TAB1.04.164	181A040026	Võ Thị Quỳnh	Như	15/10/2000	TP. Hồ Chí Minh	5.0	9.5	8.0	8.0	30.5	7.6	Đậu	
165	VHU.TAB1.04.165	201A050016	Lê Thị Ngọc	Như	06/10/2002	TP. Hồ Chí Minh	2.0	8.5	5.0	1.5	17.0	4.3	Rớt	
166	VHU.TAB1.04.166	171A070006	Lê Thị	Như	04/12/1997	Cà Mau	5.0	9.0	7.5	5.0	26.5	6.6	Đậu	
167	VHU.TAB1.04.167	181A260005	Lai Ngọc	Nhung	11/04/2000	TP. Hồ Chí Minh	5.0	4.5	7.5	5.0	22.0	5.5	Đậu	
168	VHU.TAB1.04.168	201A030185	Mai Huỳnh Cẩm	Nhung	15/10/2002	Bến Tre	5.5	10.0	7.5	7.5	30.5	7.6	Đậu	
169	VHU.TAB1.04.169	181A080116	Nguyễn Thị Thùy	Nhung	02/03/2000	Kiên Giang	4.5	7.5	8.0	4.0	24.0	6.0	Đậu	
170	VHU.TAB1.04.170		Huỳnh Thị Cẩm	Nhung	05/10/1991	Vĩnh Long	7.5	7.5	8.0	7.5	30.5	7.6	Đậu	
171	VHU.TAB1.04.171	151A070018	Phan Minh	Nhựt	15/04/1996	Đồng Tháp	5.0	9.0	6.0	4.0	24.0	6.0	Đậu	
172	VHU.TAB1.04.172	181A080275	Ngô Vỹ	Ny	22/12/2000	Kon Tum	7.5	10.0	9.5	7.5	34.5	8.6	Đậu	
173	VHU.TAB1.04.173	161A090044	Điền	Phản	25/08/1996	Bình Phước					0.0	0.0	Rớt	Vắng
174	VHU.TAB1.04.174	181A010160	Phan Tiến	Phát	09/08/2000	TP. Hồ Chí Minh	5.0	8.5	6.0	3.0	22.5	5.6	Đậu	
175	VHU.TAB1.04.175	161A140282	Bùi Minh	Phúc	16/05/1997	Long An	7.5	9.5	9.0	8.0	34.0	8.5	Đậu	
176	VHU.TAB1.04.176	181A030761	Hoàng Thiên	Phúc	20/09/2000	Lâm Đồng	5.5	9.5	9.0	5.5	29.5	7.4	Đậu	
177	VHU.TAB1.04.177	131A100057	Nguyễn Thị Hồng	Phước	05/03/1995	TP. Hồ Chí Minh					0.0	0.0	Rớt	Vắng
178	VHU.TAB1.04.178	171A030307	Đoàn Hữu	Phước	15/11/1999	TP. Hồ Chí Minh	5.0	7.0	8.5	5.0	25.5	6.4	Đậu	
179	VHU.TAB1.04.179	181A030130	Nguyễn Hồng Ngọc	Phương	03/12/1999	TP. Hồ Chí Minh	6.5	9.5	7.5	9.0	32.5	8.1	Đậu	
180	VHU.TAB1.04.180	191A080005	Phan Ngọc	Phương	17/09/2001	TP. Hồ Chí Minh	4.0	6.5	4.5	4.5	19.5	4.9	Rớt	
181	VHU.TAB1.04.181	213A010006	Nguyễn Hoàng	Phương	23/07/1998	Bình Phước	5.0	3.0	6.0	4.5	18.5	4.6	Rớt	
182	VHU.TAB1.04.182	151A031080	Đỗ Nguyễn Ngọc	Phương	10/10/1997	TP. Hồ Chí Minh	6.5	5.0	7.5	6.0	25.0	6.3	Đậu	
183	VHU.TAB1.04.183	151A030528	Nguyễn Hồng	Phượng	10/10/1997	Cà Mau	3.5	5.0	4.5	4.0	17.0	4.3	Rớt	
184	VHU.TAB1.04.184	151A030952	Đào Thị	Phượng	29/03/1997	TP. Hồ Chí Minh	8.0	10.0	8.5	9.0	35.5	8.9	Đậu	
185	VHU.TAB1.04.185	141A010025	Bùi Thị Hồng	Phượng	19/09/1996	Lâm Đồng	7.5	7.0	9.5	5.5	29.5	7.4	Đậu	
186	VHU.TAB1.04.186	151A031210	Phạm Lê	Quân	22/08/1997	Tiền Giang					0.0	0.0	Rớt	Vắng
187	VHU.TAB1.04.187	181A080219	Lê Phương	Quyên	04/03/2000	Cà Mau	4.5	5.0	5.5	4.0	19.0	4.8	Rớt	
188	VHU.TAB1.04.188	181A040046	Nguyễn Thị Kim	Quyên	23/06/2000	Tây Ninh	5.0	8.5	8.5	6.0	28.0	7.0	Đậu	

Stt	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
189	VHU.TAB1.04.189	151A031341	Phạm Thị Kim	Quyên	11/09/1997	Bến Tre	5.0	10.0	7.5	4.0	26.5	6.6	Đậu	
190	VHU.TAB1.04.190	181A030612	Nguyễn Thủy	Quỳnh	28/12/2000	Cà Mau	5.0	10.0	9.5	7.5	32.0	8.0	Đậu	
191	VHU.TAB1.04.191	151A110079	Nguyễn Phú Phương	Quỳnh	01/01/1997	TP. Hồ Chí Minh	7.5	6.5	7.5	7.0	28.5	7.1	Đậu	
192	VHU.TAB1.04.192	181A030353	Trương Văn	Rồng	26/04/2000	Kiên Giang	6.5	6.5	5.0	6.5	24.5	6.1	Đậu	BL: Nói: 6.5 Viết: 6.5
193	VHU.TAB1.04.193	181A010118	Diệp Vinh	Siêu	11/12/2000	TP. Hồ Chí Minh	5.5	9.0	8.5	8.0	31.0	7.8	Đậu	
194	VHU.TAB1.04.194	141A030031	Nguyễn Thị	Sinh	13/09/1995	Bạc Liêu		7.0	4.0	5.5	16.5	4.1	Rớt	
195	VHU.TAB1.04.195	161A080116	Chiêm Thiện Phước	Tài	26/06/1998	Bạc Liêu	5.0	9.0	7.0	7.5	28.5	7.1	Đậu	
196	VHU.TAB1.04.196	171A100019	Trần Nguyễn Minh	Tài	16/02/1998	Quảng Ngãi	4.0	9.0	7.5	5.0	25.5	6.4	Đậu	
197	VHU.TAB1.04.197	181A150222	Lê Thanh	Tâm	03/01/1999	Bình Phước	5.0	9.0	7.0	8.0	29.0	7.3	Đậu	
198	VHU.TAB1.04.198	171A030301	Hồ Hoàng	Tân	22/11/1997	Tiền Giang	6.0	6.4	9.1	7.0	28.5	7.1	Đậu	BL: Nói: 6.0, Nghe: 6.4, Đọc: 9.1
199	VHU.TAB1.04.199	181A070050	Nguyễn Quốc	Thái	01/01/2000	Đồng Tháp	6.5	10.0	8.5	7.0	32.0	8.0	Đậu	
200	VHU.TAB1.04.200	181A230017	Nguyễn Văn	Thái	02/10/2000	Thái Bình	5.5	8.5	6.0	5.0	25.0	6.3	Đậu	
201	VHU.TAB1.04.201	181A130001	Âu Văn	Thái	05/11/2000	Vĩnh Long	7.0	7.5	9.0	6.0	29.5	7.4	Đậu	
202	VHU.TAB1.04.202	171A030440	Phan Lê Hồng	Thắm	11/08/1999	TP. Hồ Chí Minh	5.5	9.0	6.5	8.0	29.0	7.3	Đậu	
203	VHU.TAB1.04.203	181A070092	Nguyễn Thị	Thắm	23/12/2000	Long An	5.0	10.0	8.5	8.5	32.0	8.0	Đậu	
204	VHU.TAB1.04.204	161A070261	Trần Phương	Thanh	17/09/1998	TP. Hồ Chí Minh	6.5	7.5	6.5	5.0	25.5	6.4	Đậu	
205	VHU.TAB1.04.205	181A010018	Vũ Ngọc	Thanh	20/08/2000	Bình Phước	5.5	9.0	9.0	6.0	29.5	7.4	Đậu	
206	VHU.TAB1.04.206	151A030985	Huỳnh Phương	Thanh	09/11/1992	TP. Hồ Chí Minh	7.5	9.5	7.5	7.0	31.5	7.9	Đậu	
207	VHU.TAB1.04.207	171A070020	Phạm Trọng	Thành	17/12/1999	TP. Hồ Chí Minh	8.0	7.5	7.0	8.0	30.5	7.6	Đậu	
208	VHU.TAB1.04.208	181A030475	Đoàn Nguyễn Công	Thành	13/10/2000	Long An	5.0	7.0	4.0	7.0	23.0	5.8	Đậu	
209	VHU.TAB1.04.209	181A040108	Hoàng Thị Thu	Thảo	11/12/2000	Quảng Trị	5.5	9.5	9.5	7.5	32.0	8.0	Đậu	
210	VHU.TAB1.04.210	171A080175	Nguyễn Thị Hồng	Thảo	29/10/1999	Long An	7.0	6.4	6.6	8.0	28.0	7.0	Đậu	BL: Nghe: 6.4, Đọc: 6.6, Viết: 8.0
211	VHU.TAB1.04.211	181A210010	Nguyễn Trang	Thảo	15/08/2000	TP. Hồ Chí Minh	6.5	8.5	9.5	5.0	29.5	7.4	Đậu	
212	VHU.TAB1.04.212	171A080112	Bùi Thị Lan	Thảo	13/12/1999	Bà Rịa - Vũng Tàu	5.5	9.5	9.5	7.5	32.0	8.0	Đậu	
213	VHU.TAB1.04.213	181A030350	Nguyễn Trần Mai	Thi	02/07/1999	TP. Hồ Chí Minh	6.5	7.5	9.0	6.5	29.5	7.4	Đậu	
214	VHU.TAB1.04.214	181A210040	Võ Thị Ngọc Bé	Thi	07/04/2000	Tiền Giang					0.0	0.0	Rớt	Vắng
215	VHU.TAB1.04.215	181A010147	Lê Thị Kim	Thiên	10/03/2000	Bình Thuận	4.5	4.5	6.5	3.0	18.5	4.6	Rớt	
216	VHU.TAB1.04.216	181A110015	Đặng Vũ Thanh	Thiên	28/12/2000	TP. Hồ Chí Minh	4.0	10.0	8.5	7.0	29.5	7.4	Đậu	
217	VHU.TAB1.04.217	191A080116	Nguyễn Minh	Thiện	14/11/2001	Đồng Tháp					0.0	0.0	Rớt	Vắng
218	VHU.TAB1.04.218	181A030724	Mai Phú	Thịnh	07/11/2000	Bà Rịa - Vũng Tàu	5.5	10.0	9.0	7.0	31.5	7.9	Đậu	
219	VHU.TAB1.04.219	151A010043	Dương Nguyễn Đức	Thịnh	20/03/1995	Lâm Đồng	7.0	9.5	9.0	6.5	32.0	8.0	Đậu	
220	VHU.TAB1.04.220	181A070036	Nguyễn Trí	Thông	10/08/2000	Long An	6.5	5.5	7.5	7.5	27.0	6.8	Đậu	
221	VHU.TAB1.04.221	226A110008	Nguyễn Thị Kiều	Thu	20/04/1988	Tiền Giang					0.0	0.0	Rớt	Vắng
222	VHU.TAB1.04.222	181A250076	Huỳnh Nguyễn Minh	Thư	28/06/2000	TP. Hồ Chí Minh	4.0	6.5	6.5	7.5	24.5	6.1	Đậu	
223	VHU.TAB1.04.223	181A050044	Nguyễn Anh	Thư	18/10/2000	TP. Hồ Chí Minh	6.0	9.5	9.0	7.5	32.0	8.0	Đậu	
224	VHU.TAB1.04.224	191A030333	Nguyễn Trần Minh	Thư	09/02/2001	Quảng Ngãi	5.0	8.5	7.5	6.0	27.0	6.8	Đậu	
225	VHU.TAB1.04.225	171A070097	Trần Nguyễn Đông	Thư	01/08/1999	Kiên Giang	7.0	4.5	4.0	5.0	20.5	5.1	Đậu	
226	VHU.TAB1.04.226	171A160043	Phạm Nguyễn Minh	Thư	01/04/1999	Long An	6.5	4.5	7.0	5.5	23.5	5.9	Đậu	
227	VHU.TAB1.04.227	181A140102	Dương Anh	Thư	13/02/2000	Tiền Giang	4.0	5.0	5.5	3.5	18.0	4.5	Rớt	
228	VHU.TAB1.04.228	181A070139	Trần Anh	Thư	21/10/2000	TP. Hồ Chí Minh	5.5	7.5	7.5	3.5	24.0	6.0	Đậu	
229	VHU.TAB1.04.229	211A010448	Phan Ngọc Minh	Thư	24/06/2003	Đồng Tháp	8.0	7.5	6.5	6.5	28.5	7.1	Đậu	
230	VHU.TAB1.04.230	181A020018	Hồ Thanh	Thuận	05/07/2000	Cà Mau	7.5	7.5	8.5	8.0	31.5	7.9	Đậu	
231	VHU.TAB1.04.231	181A070271	Nguyễn Thị Hồ	Thương	14/06/1999	Quảng Nam	8.0	9.0	7.5	6.0	30.5	7.6	Đậu	
232	VHU.TAB1.04.232	171A070120	Trần Quý	Thường	11/04/1999	Tiền Giang	8.0	4.5	6.5	5.0	24.0	6.0	Đậu	
233	VHU.TAB1.04.233	181A080280	Võ Ngọc Phương	Thuy	07/05/2000	Tiền Giang	8.0	6.5	6.5	5.0	26.0	6.5	Đậu	
234	VHU.TAB1.04.234	181A110038	Nguyễn Thị Ngọc	Thủy	29/09/2000	TP. Hồ Chí Minh	5.5	10.0	9.0	8.5	33.0	8.3	Đậu	
235	VHU.TAB1.04.235	151A080071	Võ Hoàng Gia	Thụy	14/08/1997	Đà Nẵng					0.0	0.0	Rớt	Vắng
236	VHU.TAB1.04.236	181A090019	Lê Nguyễn Khánh	Thùy	29/02/2000	Lâm Đồng	5.0	6.0	5.5	1.5	18.0	4.5	Rớt	
237	VHU.TAB1.04.237	181A230013	Lương Hữu	Thùy	01/12/2000	Bình Dương	5.0	5.5	4.5	5.0	20.0	5.0	Đậu	
238	VHU.TAB1.04.238	171A140300	Trần Tống Cẩm	Thy	23/05/1998	TP. Hồ Chí Minh	7.5	5.0	8.0	7.5	28.0	7.0	Đậu	
239	VHU.TAB1.04.239	181A080177	Khru Thị Thủy	Tiên	24/11/2000	Bình Phước	4.5	3.0	5.5	8.5	21.5	5.4	Đậu	
240	VHU.TAB1.04.240	151A010195	Nguyễn Thị Cẩm	Tiên	18/05/1997	An Giang	6.0	9.0	9.0	7.5	31.5	7.9	Đậu	
241	VHU.TAB1.04.241	181A040100	Phạm Thị Mỹ	Tiên	05/02/2000	TP. Hồ Chí Minh		7.0	6.5	5.0	18.5	4.6	Rớt	
242	VHU.TAB1.04.242	181A070197	Phùng Thị Thủy	Tiên	26/01/2000	Khánh Hòa	6.5	9.5	8.0	7.5	31.5	7.9	Đậu	
243	VHU.TAB1.04.243	161A070185	Hứa Vũ Minh	Tiến	05/03/1998	TP. Hồ Chí Minh	5.5	10.0	10.0	7.5	33.0	8.3	Đậu	
244	VHU.TAB1.04.244	161A010105	Đinh Quang	Tiến	20/11/1998	TP. Hồ Chí Minh	5.5	2.0	4.5	4.0	16.0	4.0	Rớt	
245	VHU.TAB1.04.245	181A230028	Lê Thị Thanh	Tiến	28/12/2000	Bình Dương	6.5	7.5	8.5	8.5	31.0	7.8	Đậu	
246	VHU.TAB1.04.246	171A030160	Đoàn Đức	Tiến	06/11/1999	Thanh Hóa	8.0	9.5	8.5	5.5	31.5	7.9	Đậu	
247	VHU.TAB1.04.247	161A080059	Nguyễn Thị Kim	Tiến	06/05/1998	TP. Hồ Chí Minh	8.5	6.5	9.0	7.5	31.5	7.9	Đậu	
248	VHU.TAB1.04.248	171A080102	Hà Thu	Tiến	06/10/1999	An Giang	6.0	6.0	7.5	5.0	24.5	6.1	Đậu	
249	VHU.TAB1.04.249	171A080159	Trần Văn	Tiến	03/12/1999	An Giang	6.5	7.0	7.0	7.0	27.5	6.9	Đậu	
250	VHU.TAB1.04.250	181A030600	Huỳnh Đức	Tính	28/05/2000	Kiên Giang	7.0	8.0	6.0	7.0	28.0	7.0	Đậu	
251	VHU.TAB1.04.251	181A250059	Vương Ngọc	Tinh	07/05/2000	TP. Hồ Chí Minh	6.5	10.0	9.0	9.0	34.5	8.6	Đậu	
252	VHU.TAB1.04.252	181A070213	Huỳnh Thị Bích	Trâm	04/04/2000	Đồng Nai	6.5	1.5	3.5	7.0	18.5	4.6	Rớt	

Stt	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
253	VHU.TAB1.04.253	181A030135	Nguyễn Ngọc Mai	Trâm	12/03/2000	Tiền Giang	6.5	10.0	8.0	9.0	33.5	8.4	Đậu	
254	VHU.TAB1.04.254	191A270007	Phạm Thị Quế	Trần	16/12/2001	Long An	5.5	5.0	4.0	3.0	17.5	4.4	Rớt	
255	VHU.TAB1.04.255	181A040102	Phạm Thị Thuý	Trang	24/09/2000	Bình Phước	5.0	3.0	5.5	4.5	18.0	4.5	Rớt	
256	VHU.TAB1.04.256	181A070221	Nguyễn Thị Kiều	Trang	26/07/2000	TP. Hồ Chí Minh	7.5	7.5	8.0	9.0	32.0	8.0	Đậu	
257	VHU.TAB1.04.257	191A030520	Nguyễn Ngọc Minh	Trang	15/01/2001	TP. Hồ Chí Minh	7.0	7.0	9.5	7.0	30.5	7.6	Đậu	
258	VHU.TAB1.04.258	181A080424	Phạm Nguyễn Thu	Trang	17/04/2000	Bạc Liêu	5.0	4.0	3.0	3.5	15.5	3.9	Rớt	
259	VHU.TAB1.04.259	171A080113	Nguyễn Thị Kiều	Trang	19/11/1999	Bà Rịa - Vũng Tàu	5.0	9.5	8.5	7.0	30.0	7.5	Đậu	
260	VHU.TAB1.04.260	191A100035	Cao Minh	Trí	29/03/2001	TP. Hồ Chí Minh	6.5	6.0	3.0	3.0	18.5	4.6	Rớt	
261	VHU.TAB1.04.261	191A270012	Võ Minh	Trí	18/10/2001	TP. Hồ Chí Minh	8.0	5.0	6.5	7.0	26.5	6.6	Đậu	
262	VHU.TAB1.04.262	181A080276	Dương Nhã	Trúc	20/08/2000	Cà Mau	6.0	8.5	9.0	7.0	30.5	7.6	Đậu	
263	VHU.TAB1.04.263	181A090011	Mẫu Thị	Trúc	30/12/2000	Khánh Hoà	7.0	7.0	6.3	3.0	23.3	5.8	Đậu	BL: Đọc: 6.3
264	VHU.TAB1.04.264	191A070049	Lê Minh	Trung	08/08/2000	Đồng Tháp	6.5	8.5	8.5	6.0	29.5	7.4	Đậu	
265	VHU.TAB1.04.265	191A100062	Nguyễn Xuân	Trưởng	27/03/2001	Lâm Đồng					0.0	0.0	Rớt	Vắng
266	VHU.TAB1.04.266	201A030017	Trần Nhật	Trưởng	01/04/1989	Bạc Liêu					0.0	0.0	Rớt	Vắng
267	VHU.TAB1.04.267	195A010005	Trần Bửu	Truyện	29/04/1991	Tiền Giang	6.0	7.5	8.0	4.0	25.5	6.4	Đậu	
268	VHU.TAB1.04.268	181A030226	Trần Anh	Tuấn	11/05/2000	Bình Dương	7.0	7.0	7.5	7.5	29.0	7.3	Đậu	BL: Nói: 7.0
269	VHU.TAB1.04.269	181A250056	Cao Nguyễn Đan	Tường	26/11/2000	Bình Phước	8.0	4.5	7.5	7.0	27.0	6.8	Đậu	
270	VHU.TAB1.04.270	181A030804	Nguyễn Quy	Tường	18/07/2000	Đồng Tháp	7.0	7.0	6.5	3.5	24.0	6.0	Đậu	BL: Nói: 7.0
271	VHU.TAB1.04.271	161A070061	Vòng Đông	Tuyết	11/03/1998	TP. Hồ Chí Minh	8.0	9.0	8.5	7.5	33.0	8.3	Đậu	
272	VHU.TAB1.04.272	181A030035	Lâm Phạm Như	Tuyết	09/06/1997	TP. Hồ Chí Minh	7.0	7.5	7.5	7.0	29.0	7.3	Đậu	
273	VHU.TAB1.04.273	181A070269	Nguyễn Thị	Út	20/05/2000	Quảng Ngãi	6.0	8.5	7.0	5.0	26.5	6.6	Đậu	
274	VHU.TAB1.04.274	181A110014	Lê Nguyễn Thanh	Uyên	02/09/2000	Bến Tre	6.0	5.0	7.5	8.0	26.5	6.6	Đậu	
275	VHU.TAB1.04.275	151A080172	Nguyễn Hoàng Thái	Uyên	09/04/1997	Phú Yên	7.0	6.0	7.5	5.5	26.0	6.5	Đậu	
276	VHU.TAB1.04.276	181A210005	Nguyễn Đoàn Phương	Uyên	02/05/2000	TP. Hồ Chí Minh	8.0	5.5	3.5	5.0	22.0	5.5	Đậu	
277	VHU.TAB1.04.277	181A250129	Lâm Tường	Vân	26/06/2000	Bạc Liêu	6.0	6.0	3.0	3.0	18.0	4.5	Rớt	
278	VHU.TAB1.04.278	181A030140	Trần Thị Thủy	Vân	06/10/2000	Tây Ninh	6.0	2.5	4.0	3.0	15.5	3.9	Rớt	
279	VHU.TAB1.04.279	181A210035	Nguyễn Đồng Thảo	Vân	29/11/2000	TP. Hồ Chí Minh	6.0	4.0	4.5	4.5	19.0	4.8	Rớt	BL: Nói: 6.0
280	VHU.TAB1.04.280	181A030593	Trần Tú	Vân	14/09/2000	Trà Vinh	6.0	3.5	5.1	6.0	20.6	5.2	Đậu	BL: Nói: 6.0, Đọc: 5.1, Viết: 6.0
281	VHU.TAB1.04.281	181A010072	Lê Hiền	Vĩ	16/10/2000	TP. Hồ Chí Minh	7.0	7.0	6.0	5.0	25.0	6.3	Đậu	
282	VHU.TAB1.04.282	191A030052	Trần Quốc	Việt	04/02/1998	Vĩnh Phúc	7.5	3.0	8.5	8.0	27.0	6.8	Đậu	
283	VHU.TAB1.04.283	181A030559	Hồng Phú	Vinh	30/04/2000	Sóc Trăng	7.5	9.0	9.0	7.0	32.5	8.1	Đậu	
284	VHU.TAB1.04.284	131A010061	Tô Anh	Vũ	01/08/1994	Bình Định					0.0	0.0	Rớt	Vắng
285	VHU.TAB1.04.285	181A030040	Nguyễn Hòa	Vương	09/01/2000	Bình Định	5.5	5.0	7.5	3.5	21.5	5.4	Đậu	
286	VHU.TAB1.04.286	181A080073	Lê Nguyễn Tường	Vy	15/11/2000	Bà Rịa - Vũng Tàu	8.0	7.0	6.0	5.0	26.0	6.5	Đậu	
287	VHU.TAB1.04.287	181A080300	Nguyễn Trần Khánh	Vy	06/09/2000	TP. Hồ Chí Minh	4.5	1.5	5.0	5.0	16.0	4.0	Rớt	
288	VHU.TAB1.04.288	181A100109	Nguyễn Thị Hồng	Vy	21/05/1999	Bình Thuận	4.8	7.0	6.5	3.5	21.8	5.4	Đậu	
289	VHU.TAB1.04.289	181A070071	Nguyễn Minh Ý	Vy	17/01/2000	TP. Hồ Chí Minh	7.5	7.0	6.5	4.0	25.0	6.3	Đậu	
290	VHU.TAB1.04.290	181A030392	Phạm Ngọc	Vy	25/06/2000	Bến Tre					0.0	0.0	Rớt	Vắng
291	VHU.TAB1.04.291	181A110032	Phạm Thị Cẩm	Vy	14/11/2000	TP. Hồ Chí Minh	6.5	5.0	5.5	7.5	24.5	6.1	Đậu	
292	VHU.TAB1.04.292	191A070182	Trần Tuyết	Vy	03/04/2001	Long An	6.5	3.0	5.5	5.0	20.0	5.0	Đậu	
293	VHU.TAB1.04.293	181A040034	Lý Kim	Xuân	16/02/2000	TP. Hồ Chí Minh	7.5	5.0	6.5	6.0	25.0	6.3	Đậu	
294	VHU.TAB1.04.294	171A030098	Vũ Thị Thanh	Xuân	09/03/1997	Lâm Đồng	6.0	4.0	4.0	7.0	21.0	5.3	Đậu	
295	VHU.TAB1.04.295	191A030176	Nguyễn Thị Như	Ý	20/10/2001	Quảng Ngãi					0.0	0.0	Rớt	Vắng
296	VHU.TAB1.04.296	201A050004	Dung Ngọc	Yến	10/09/2002	TP. Hồ Chí Minh	6.0	10.0	9.0	5.0	30.0	7.5	Đậu	
297	VHU.TAB1.04.297	151A080400	Nguyễn Phạm Hải	Yến	12/03/1997	Bình Thuận	7.5	3.0	4.0	5.0	19.5	4.9	Rớt	

Tổng số thí sinh theo danh sách: 297

Số thí sinh dự kiểm tra: 271

Số thí sinh vắng kiểm tra: 26

Số thí sinh rớt: 50

Số thí sinh đậu: 221

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

PGS.TS. NGUYỄN MINH ĐỨC